

Gia Viên, ngày 15 tháng 10 năm 2025

CÔNG KHAI
ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
(Theo điều 8, Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT)

1. Thông tin về đội ngũ giáo viên

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	93		13	78		2			36	48	6				
I	Giáo viên	84		10	75					32	48	4				
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	20			20					13	7					
1	Tiếng dân tộc	0														
2	Ngoại ngữ	9			9					5	4					
3	Tin học	2			2					2						
4	Âm nhạc	4			4					2	2					
5	Mỹ thuật	3			3					2	1					
6	Thể dục	2			2					2						
7	GV TPT	1			1					1						
II	Cán bộ quản lý	3		3								1	2			
1	Hiệu trưởng	1		1									1			
2	Phó hiệu trưởng	2		2								1	1			
III	Nhân viên	3			1		2									
1	Nhân viên văn thư	1					1									
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Nhân viên giáo vụ	1				1										
4	Nhân viên thư viện	1					1									
5	Nhân viên tư vấn tâm lý	1				1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															
7	Nhân viên công nghệ thông tin															



- Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định: 100% Cán bộ, giáo viên, nhân viên.

2. Thông tin về Cơ sở vật chất.

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	50/50	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	50	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m ²)	6575	
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	2000	
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	60	
2	Diện tích thư viện (m ²)	100	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	200	
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	0	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	0	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	40	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	0	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	0	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	25	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	50	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	50	
1.1	Khối lớp 1	10	
1.2	Khối lớp 2	10	
1.3	Khối lớp 3	10	
1.4	Khối lớp 4	10	

1.5	Khối lớp 5	10	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	92	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	50	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	50	
5	Thiết bị khác...		

	Nội dung	Số lượng(m ²)				
X	Nhà bếp	1000				
XI	Nhà ăn	0				
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	9		12		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					
			Có		Không	
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh		X			
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)		X			
XVII	Kết nối internet		X			
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường		X			
XIX	Tường rào xây		X			

- **Danh mục sách giáo khoa:** Thông báo kết quả lựa chọn sách giáo khoa, xuất bản phẩm ngày 08/8/2025 (Có file đính kèm).
- 3. Thông tin về kết quả đánh giá và kiểm định chất lượng giáo dục**
- **Báo cáo kết quả tự đánh giá:** Kế hoạch tự đánh giá số 17A/KH-THCVA ngày 10/9/2025 (Có file đính kèm).
- **Báo cáo cải tiến chất lượng trong chu kỳ:** Số 17/BC-THCVA ngày 16/5/2025 (Có file đính kèm).

Nơi nhận:

- Trang TTĐT (CM công khai);
- Lưu: Hồ sơ công khai



Phạm Thị Diện